

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, T.P Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 1 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 42



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ ngày là UBND Thành phố Cần Thơ.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hoài	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/10/2022
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/10/2022
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/09/2022
Ông Chu Thanh Quân	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/09/2022

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022

Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoài	Chủ tịch HĐQT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP.
Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.443.987.292.853	1.014.841.084.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.333.131.771	20.443.274.413
1 Tiền	111		17.333.131.771	20.443.274.413
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	913.746.125.000	557.558.049.621
1 Chứng khoán kinh doanh	121		80.725.000.000	245.781.162.121
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.418.875.000)	(4.939.112.500)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		838.440.000.000	316.716.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.851.264.331	354.485.944.908
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	341.648.976.430	345.531.596.455
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.498.633.273	13.822.595.562
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	110.588.165.274	29.346.877.616
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(54.884.510.646)	(34.215.124.725)
IV. Hàng tồn kho	140	11	70.611.920.270	60.504.715.191
1 Hàng tồn kho	141		75.336.468.062	62.833.396.150
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.724.547.792)	(2.328.680.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.444.851.481	21.849.100.798
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	9.268.538.918	2.395.183.987
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.901.101.547	19.447.747.747
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	275.211.016	6.169.064
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.187.067.474.651	1.288.640.855.637
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.200.000	94.200.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	9	19.200.000	94.200.000
II. Tài sản cố định	220		146.470.506.288	156.764.520.454
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	83.959.920.109	92.338.910.229
- Nguyên giá	222		342.241.145.233	325.179.610.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.281.225.124)	(232.840.699.842)
2 Tài sản cố định vô hình	227	13	62.510.586.179	64.425.610.225
- Nguyên giá	228		74.106.775.410	74.106.775.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.596.189.231)	(9.681.165.185)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	71.280.104.730	71.652.812.923
- Nguyên giá	231		77.467.647.516	77.840.355.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	22.035.119.286	21.894.339.331
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.124.764.609	10.052.984.654
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.910.354.677	11.841.354.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	379.958.195.463	415.718.192.514
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		311.625.984.213	323.705.981.264
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.332.211.250	92.012.211.250
VI. Tài sản dài hạn khác	260		567.304.348.884	622.516.790.415
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	35.974.429.957	27.793.496.129
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		272.081.768	279.990.262
3 Lợi thế thương mại	269		531.057.837.159	594.443.304.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.631.054.767.504	2.303.481.940.568

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		226.571.196.349	288.881.279.277
I. Nợ ngắn hạn	310		207.502.256.735	274.343.416.279
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	29.618.360.635	60.480.837.849
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.582.148.472	3.956.153.204
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.603.464.422	9.327.578.573
4 Phải trả người lao động	314		11.422.406.606	14.759.298.575
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.073.577.702	9.801.707.921
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	60.372.566.534	12.270.715.534
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	85.871.314.446	159.276.133.063
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.958.417.918	4.470.991.560
II. Nợ dài hạn	330		19.068.939.614	14.537.862.998
1 Phải trả dài hạn khác	337	20	10.623.430.430	10.320.552.544
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.376.602.500	-
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.068.906.684	4.217.310.454
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.404.483.571.155	2.014.600.661.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.404.483.571.155	2.014.600.661.291
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.968.589.250.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.968.589.250.000	1.476.480.840.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		36.788.854.106	37.132.054.106
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.138.040.571	7.138.040.571
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.324.856.173)	191.549.440.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.208.287.129	77.198.019.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(44.533.143.302)	114.351.421.591
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		400.164.554.151	302.172.557.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.631.054.767.504	2.303.481.940.568



Võ Thị Hồng Thắm

Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2022	Năm 2021	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm 2022	Năm 2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	136.371.557.316	134.337.438.428	522.034.004.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25	3.675.753.344	1.720.065.090	4.553.374.025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		132.695.803.972	132.617.373.338	517.480.630.845
4. Giá vốn hàng bán	11	26	90.856.823.152	103.377.244.444	417.622.491.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		41.838.980.820	29.240.128.894	99.858.139.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12.469.586.388	28.304.618.318	270.287.573.703
7. Chi phí tài chính	22	28	25.397.296.403	1.991.895.501	105.397.400.473
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.156.263.704	2.221.504.145	3.703.721.598
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.359.915.503)	(1.317.486.122)	(11.412.512.147)
9. Chi phí bán hàng	25	29	24.454.331.178	24.370.616.384	65.198.616.934
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	43.181.177.837	21.850.565.990	51.172.675.186
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		(44.084.153.713)	8.014.183.215	136.964.508.525
12. Thu nhập khác	31		2.966.431.370	335.257.373	513.734.875
13. Chi phí khác	32		793.911.708	37.225.794	55.671.642
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.172.519.662	298.031.579	458.063.233
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(41.911.634.051)	8.312.214.794	137.422.571.758
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(6.120.529.949)	4.910.909.526	11.855.667.077
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.236.227.355	(2.622.583.872)	(6.488.346.495)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(38.027.331.457)	6.023.889.140	132.055.251.176
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(40.623.456.981)	3.413.561.224	114.836.086.249
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.596.125.524	2.610.327.916	17.219.164.927
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(206)	23	778

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu



Võ Thị Hồng Thắm

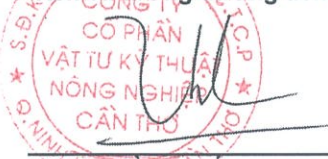
Tổng giám đốc
Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(38.640.185.457)	137.422.571.758
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	90.051.348.909	53.388.042.262
- Các khoản dự phòng	3	23.545.015.254	(1.088.403.243)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2.319.953.932	(312.527.322)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(32.058.531.604)	(126.919.939.961)
- Chi phí lãi vay	6	6.732.496.913	3.703.721.598
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	51.950.097.947	66.193.465.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(38.643.171.925)	(69.456.741.207)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.356.292.159)	15.119.272.525
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.961.667.425)	10.972.140.356
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.617.220.851)	(2.377.587.676)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	165.056.162.121	(44.630.250.448)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.502.175.939)	(1.902.686.655)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.513.303.197)	(5.947.604.659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.500.000	287.580.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(431.440.917)	(511.835.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.983.487.655	(32.254.247.872)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.824.139.981)	(4.819.440.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.149.200.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.086.260.000.000)	(234.531.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	564.536.000.000	525.671.742.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(279.512.851.600)	(417.571.645.259)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	266.606.077.400	73.075.250.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.282.625.205	5.697.202.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(530.172.288.976)	(49.328.691.303)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	491.765.210.000	5.013.500.000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	358.312.182.049	305.951.493.945
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(431.756.269.846)	(226.537.150.353)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.238.455.320)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	413.082.666.883	84.427.843.592
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.106.134.438)	2.844.904.417
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.443.274.413	17.626.261.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.008.204)	(27.891.998)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	17.333.131.771	20.443.274.413



Võ Thị Hồng Thắm
Tổng giám đốc
Cần Thơ, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Lê Thị Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU CHÍNH

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 10 năm 2022, với vốn điều lệ là 1.968.589.250.000 đồng, tương đương 196.858.925 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	80.857.223	808.572.230.000	41,07%
- Cổ đông khác	116.001.702	1.160.017.020.000	58,93%
Tổng	196.858.925	1.968.589.250.000	100,0%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 973 người (Tại ngày 31/12/2021 là 1.103 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày Số cuối kỳ như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty con cấp 1				
- Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,68%	98,68%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty CP FIT Consumer	Cần Thơ	83,73%	83,58%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín	TP. Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Cần Thơ	45,00%	45,00%	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản
Công ty con cấp 2				
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	98,00%	44,10%	Chế biến nông sản
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	95,53%	79,85%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại
Các công ty liên kết:				
Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
- Công ty CP FIT Cosmetics	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	40,96%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);
- b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ không quá 10 năm;
- c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn;
- đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ;
- e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.
- Việc tăng/giảm dự phòng phải thu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và thương hiệu và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 do chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá, vì thế chưa thực hiện trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh phản ánh các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với cổ phiếu đã niêm yết: giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ngày đầu tư, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo những thay đổi trong phần vốn góp của công ty vào Tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế ngoại trừ thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực chế biến nông nghiệp ở địa bàn thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 12/VBHN-BTC ngày 26/05/2015 thuộc Công ty Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây được hưởng thuế suất 15%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	686.394.948	230.818.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.646.736.823	20.212.456.220
Cộng	17.333.131.771	20.443.274.413

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	80.725.000.000	-	245.781.162.121	-
Tổng giá trị cổ phiếu	80.725.000.000		245.781.162.121	4.939.112.500
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	74.600.000.000		239.656.162.121	
Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii)	6.125.000.000	706.125.000	6.125.000.000	4.939.112.500

Ghi chú:

(*) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

(i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày cuối kỳ nên Công ty không có cơ sở xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

(ii) Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá tham chiếu bình quân 30 ngày giao dịch liền kề trên thị trường chứng khoán UPCOM trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	838.440.000.000	838.440.000.000	316.716.000.000	316.716.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	838.440.000.000	838.440.000.000	316.716.000.000	316.716.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	798.440.000.000	798.440.000.000	304.716.000.000	304.716.000.000

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- BIDV Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng Vietcombank - CN Khánh Hòa và Ngân hàng VPBank - CN Cần Thơ, với lãi suất dao động từ 3,7%-6,7%/ năm. Các Hợp đồng tiền gửi hiện đang được cầm cố, thế chấp tại các Ngân hàng trên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ Hoạt động kinh doanh. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố, thế chấp là 12.000.000.000 đồng.

(ii) Các khoản đầu tư khác là các khoản hợp tác đầu tư với thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực tài chính, bất động sản, FMCG. Công ty được hưởng lợi nhuận từ 6%/365 ngày đến 8,5%/365 ngày không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh hoặc phân chia lợi nhuận cuối kỳ theo tỷ lệ số vốn thực góp của mỗi bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Số cuối kỳ						Số đầu kỳ					
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư tài chính dài hạn			451.469.291.250	311.625.984.213			475.149.291.250	323.705.981.264			475.149.291.250	323.705.981.264
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết			383.137.080.000	311.625.984.213			383.137.080.000	323.705.981.264			383.137.080.000	323.705.981.264
+ Công ty CP FIT Cosmetics	49,00%	40,96%	383.137.080.000	311.625.984.213	49,00%	39,92%	383.137.080.000	323.705.981.264			383.137.080.000	323.705.981.264
c2) Đầu tư vào đơn vị khác			68.332.211.250				92.012.211.250				92.012.211.250	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt nam			2.272.180.000				2.272.180.000				2.272.180.000	
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng							23.680.000.000				23.680.000.000	
+ Công ty Cổ phần đầu tư Trí Việt			66.060.031.250				66.060.031.250				66.060.031.250	

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được trình bày là khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:	341.648.976.430	345.531.596.455
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	130.060.146.389	195.940.146.389
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwill(Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Hợp tác xã chuyên nghiệp nông nghiệp Quảng Thuận TP Bằng Tường	2.186.566.322	2.317.117.386
- Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
- DOLE KOREA, LTD	1.821.063.900	7.343.057.600
- Công ty Hữu Hạn Mậu Dịch XNK Thiên Thiên Malipo	2.962.710.366	3.139.601.864
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thương Mại SJ	51.721.740.000	-
- AEON TOPVALU CO.,LTD	1.433.635.657	-
- Công ty CP DV Cà Phê Cao Nguyên	9.200.795.971	-
- Entyce Food Ingredient PTY LTD	1.835.344.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	9.660.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Phở Việt	-	3.127.011.200
- Mercer Foods	-	6.142.684.800
- Crop'S Fruits NV	-	2.676.387.600
- TRADEX ASIA LIMITED	-	2.470.010.416
- Các đối tượng khác	121.648.462.336	113.277.305.846
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	136.626.530	116.388.395
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	116.388.395	116.388.395
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	20.238.135	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán	15.498.633.273	13.822.595.562
- Công ty TNHH MTV Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- TOTAL CO., LTD.	-	463.732.889
- Công ty TNHH Quảng cáo - Tư vấn - Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa	542.000.000	542.000.000
- Công ty CP du lịch mở Toàn Cầu	-	352.360.000
- Công Ty TNHH Máy Và Thiết Bị Chế Biến Thực Phẩm Trọng Nghĩa	3.175.047.500	-
- Các đối tượng khác	7.363.761.542	8.046.678.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	110.588.165.274	(4.397.915.973)	29.346.877.616	(4.397.915.973)
- Lãi dự thu	18.669.939.279	-	9.837.186.156	-
- Ký quỹ, ký cược	313.232.006	-	156.258.095	-
- Tạm ứng	1.208.713.789	-	1.640.295.928	-
- Phải thu chi phí bán hàng, marketing	501.170.018	-	411.119.327	-
- Đỗ Văn Tâm (*)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Ủy thác	79.267.972.790	-	-	-
- Phải thu khác	7.127.137.392	(897.915.973)	13.802.018.110	(897.915.973)
Trong đó, phải thu khác các bên liên quan:	12.139.377.959	-	15.735.891.420	-
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	5.719.823.776	-	6.805.598.054	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	3.040.027.396	-	6.418.933.434	-
- Công ty cổ phần Today Cosmetics	3.379.526.787	-	1.123.225.075	-
- Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	-	-	1.388.134.857	-
b) Dài hạn	19.200.000	-	94.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	19.200.000	-	94.200.000	-
Cộng	110.607.365.274	(4.397.915.973)	29.441.077.616	(4.397.915.973)

(*) Tiền xin cấp phép xây dựng nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015 nhưng dự án dừng lại không thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	85.365.075.367	41.268.561.802	32.698.429.257	8.271.301.614
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill(ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	336.111.310	-	336.111.310	-
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	-	1.953.000.000	-
Công ty CP Giống Cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	-	904.660.000	-
Công ty Cổ phần hạt giống TSB	1.023.750.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ	51.721.740.000	37.705.473.540	-	-
Các đối tượng khác	20.855.619.098	3.563.088.262	20.934.462.988	8.271.301.614
2/Phải thu khác	4.397.915.973	-	4.397.915.973	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các đối tượng khác	897.915.973	-	897.915.973	-
3/Trả trước cho người bán	6.390.081.109	-	5.390.081.109	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	-
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	-
Các đối tượng khác	1.972.256.878	-	972.256.878	-
Cộng	96.153.072.448	41.268.561.802	42.486.426.339	8.271.301.614

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.824.903.537	4.724.547.792	42.468.776.909	2.328.680.959
Công cụ, dụng cụ	408.525.468	-	551.710.260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.642.390.385	-	1.643.115.029	-
Thành phẩm	23.460.648.672	-	17.970.742.783	-
Hàng hóa	-	-	199.051.169	-
Cộng	75.336.468.062	4.724.547.792	62.833.396.150	2.328.680.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày đầu kỳ	110.187.835.233	193.436.747.502	16.880.271.230	4.577.346.460	97.409.646	325.179.610.071						
- Mua trong kỳ	4.135.616.841	7.444.830.533	5.038.000.000	909.048.120	-	17.527.495.494						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(817.952.572)	(36.000.000)	(112.007.760)	-	(965.960.332)						
Tại ngày cuối kỳ	114.823.452.074	200.063.625.463	21.882.271.230	5.374.386.820	97.409.646	342.241.145.233						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày đầu kỳ	82.959.280.743	134.949.639.994	12.015.515.787	2.818.853.672	97.409.646	232.840.699.842						
- Khấu hao trong kỳ	9.004.285.362	15.768.624.873	1.296.940.405	336.634.974	-	26.406.485.614						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(817.952.572)	(36.000.000)	(112.007.760)	-	(965.960.332)						
Tại ngày cuối kỳ	91.963.566.105	149.900.312.295	13.276.456.192	3.043.480.886	97.409.646	258.281.225.124						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	27.228.554.490	58.487.107.508	4.864.755.443	1.758.492.788	-	92.338.910.229						
Tại ngày cuối kỳ	22.859.885.969	50.163.313.168	8.605.815.038	2.330.905.934	-	83.959.920.109						

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 111.754.060.340 VND (tại ngày 01/01/2022 là 92.421.256.548 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 33.205.360.031 VND (tại ngày 01/01/2022 với giá trị là 41.475.232.983 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	72.525.132.327	1.581.643.083	74.106.775.410
Tại ngày cuối kỳ	72.525.132.327	1.581.643.083	74.106.775.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	8.890.343.645	790.821.540	9.681.165.185
- Khấu hao trong kỳ	1.651.416.866	263.607.180	1.915.024.046
Tại ngày cuối kỳ	10.541.760.511	1.054.428.720	11.596.189.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	63.634.788.682	790.821.543	64.425.610.225
Tại ngày cuối kỳ	61.983.371.816	527.214.363	62.510.586.179

14. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	71.652.812.923	6.187.542.786	77.840.355.709
- Giảm khác	(372.708.193)	-	(372.708.193)
Tại ngày cuối kỳ	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Tại ngày cuối kỳ	-	6.187.542.786	6.187.542.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	71.652.812.923	-	71.652.812.923
Tại ngày cuối kỳ	71.280.104.730	-	71.280.104.730

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý do chưa thu thập đủ thông tin về giá trên thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	10.124.764.609	-	10.052.984.654	-
- Chi phí vùng nguyên liệu (Dự án trồng khóm tại Hậu Giang) (i)	10.124.764.609	-	10.052.984.654	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	11.910.354.677	-	11.841.354.677	-
- Mua sắm tài sản cố định	69.000.000	-	-	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	5.610.794.083	-	5.610.794.083	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	1.342.172.761	-	1.342.172.761	-
Cộng	22.035.119.286	-	21.894.339.331	-

(i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dứa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty mẹ bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.268.538.918	2.395.183.987
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	591.614.807	456.900.734
Chi phí tư vấn, quản lý và xây dựng chiến lược thương hiệu nhãn hàng Vikoda	8.006.612.967	-
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	-	1.090.434.865
Chi phí khác	670.311.144	847.848.388
b) Dài hạn	35.974.429.957	27.793.496.129
Chi phí tư vấn, quản lý và xây dựng chiến lược thương hiệu nhãn hàng Vikoda (T.P.G)	5.741.944.305	-
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	10.734.868.979	9.294.706.263
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	-	126.072.339
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.599.521.339	7.090.870.152
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	4.474.462.000	3.850.312.000
Chi phí chuyển giao công nghệ dự án Thạch dừa	817.826.149	-
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	6.631.593.750	5.851.406.250
Các khoản khác	974.213.435	1.580.129.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	2.432.736.216	2.432.736.216	1.353.112.425	1.353.112.425
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	1.937.334.186	1.937.334.186	940.549.139	940.549.139
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Co., Ltd	6.722.987.250	6.722.987.250	7.205.996.000	7.205.996.000
- Công ty TNHH Lon Nước Giải khát TBC-Ball VN	1.489.031.730	1.489.031.730	2.433.837.004	2.433.837.004
- Công ty CP Bao Bi Biên Hoà	541.836.820	541.836.820	1.286.071.435	1.286.071.435
- CN Công ty CP Công nghiệp DV TM Ngọc Nạhĩa - NM nhựa số 2	1.913.215.870	1.913.215.870	1.994.117.510	1.994.117.510
- Ông Trần Văn Phương	-	-	29.434.950.000	29.434.950.000
- Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	-	-	2.056.162.500	2.056.162.500
- Các đối tượng khác	14.581.218.563	14.581.218.563	13.776.041.836	13.776.041.836
Cộng	29.618.360.635	29.618.360.635	60.480.837.849	60.480.837.849
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	2.432.736.216	2.432.736.216	1.353.112.425	1.353.112.425
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	2.432.736.216	2.432.736.216	1.353.112.425	1.353.112.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	7.585.293.087	6.507.999.796	1.077.293.291
- Thuế TNDN	4.297.971.517	9.424.098.257	5.801.013.160	7.921.056.614
- Thuế Tài nguyên	122.328.300	2.241.509.900	2.196.371.500	167.466.700
- Tiền thuế đất	-	835.641.024	835.641.024	-
- Tiền sử dụng đất	-	416.321.900	416.321.900	-
- Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	171.959.605	2.081.194.487	2.108.172.016	144.982.076
- Thuế nhà thầu nộp hộ	-	4.628.804	3.193.912	1.434.892
- Thuế, phí khác	11.205.000	234.598.901	230.458.901	15.345.000
- Thuế nhập khẩu	-	99.528.104	99.528.104	-
Cộng	4.603.464.422	22.947.814.464	18.223.700.313	9.327.578.573
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	120.294.058	114.124.994	-	6.169.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.204.940	89.204.940	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.712.018	65.712.018	-	-
Cộng	275.211.016	269.041.952	-	6.169.064

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP.
Cần Thơ**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí HTĐT	44.755.772	1.812.020.002
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	734.912.438	2.623.533.060
Trích trước chi phí vận chuyển	2.338.104.546	2.353.376.807
Trích trước chi phí thuê kho	95.223.688	183.879.914
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	168.629.531	460.847.730
Trích trước chi phí bảo trì nhà xưởng	85.314.000	-
Trích trước chi phí tiền điện	413.228.500	-
Trích trước chi phí chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng	73.562.000	-
Chi phí khác	3.119.847.227	2.368.050.408
Cộng	7.073.577.702	9.801.707.921

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	60.372.566.534	12.270.715.534
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	699.626.242	1.907.685.763
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn(*)	9.000.000.000	9.000.000.000
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (**)	49.405.831.506	-
- Phải trả khác	1.267.108.786	1.363.029.771
c) Dài hạn	10.623.430.430	10.320.552.544
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.623.430.430	10.320.552.544
Cộng	70.995.996.964	22.591.268.078

(*) Là khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/HTĐT/2018 ngày 09/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4 phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, giá trị hợp đồng là 9.000.000.000 VNĐ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 9.000.000.000 VNĐ.

(**) Là khoản tiền nhận Hợp tác đầu tư theo các hợp đồng sau:

- Hợp tác đầu tư số giữa Công ty Cổ phần FIT Consumer với Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, giá trị hợp đồng là: 50.000.000 VNĐ. Số dư tại ngày 31/12/2022 là: 50.000.000 VNĐ.

- Hợp tác đầu tư giữa Công ty với Công ty Cổ phần Bất động sản F.I.T, giá trị hợp đồng là: 200.000.000.000 VNĐ. Số dư phải trả (bao gồm cả lợi nhuận hợp tác đầu tư) tại ngày 31/12/2022 là: 49.355.831.506 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	85.871.314.446	85.871.314.446	431.727.769.846	358.322.951.229	159.276.133.063	159.276.133.063
- Vay Ngân hàng	85.871.314.446	85.871.314.446	251.557.049.846	278.152.231.229	59.276.133.063	59.276.133.063
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	13.955.245.143	6.965.020.022	6.990.225.121	6.990.225.121
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	63.528.582.694	63.528.582.694	186.361.764.866	213.602.724.963	36.287.622.597	36.287.622.597
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông thôn VN (ii)	22.000.731.752	22.000.731.752	51.240.039.837	57.242.486.244	15.998.285.345	15.998.285.345
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank- CN Cần Thơ	342.000.000	342.000.000	-	342.000.000	-	-
- Vay tổ chức, cá nhân khác	-	-	180.170.720.000	80.170.720.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đòng	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	-	-	80.170.720.000	80.170.720.000	-	-
Vay dài hạn	1.376.602.500	1.376.602.500	370.500.000	1.747.102.500	-	-
- Vay ngân hàng	1.376.602.500	1.376.602.500	370.500.000	1.747.102.500	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Cần Thơ (iii)	1.376.602.500	1.376.602.500	370.500.000	1.747.102.500	-	-
Cộng	87.247.916.946	87.247.916.946	432.098.269.846	360.070.053.729	159.276.133.063	159.276.133.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn****(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay của:**

+ Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 08/DN/HM/2022 ngày 05/05/2022 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 04/DN/CTD/2022 ngày 05/05/2022 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp số: 36/2016/VCBCT ngày 09/08/2016, 34/2016/VCBCT ngày 03/08/2016, 31/2016/VCBCT ngày 14/07/2016, 30/2016/VCBCT ngày 05/07/2016, 18/VCBCT ngày 26/01/2016, 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, 19/VCBCT ngày 26/01/2016, 29/2017/VCBCT ngày 30/05/2017. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 290.800 USD (tương đương 6.900.684.000 VND) và 31.674.244.546 VND.

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2022/HMTD-VIKODA ngày 16/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay quy định tại từng thời điểm trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương xuyên của khách hàng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được để tại kho hàng tại Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa và các kho khác do công ty quản lý theo Hợp đồng bảo đảm số 2021/HTK-Vikoda ngày 12/03/2021; Tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VKD.3000 ngày 12/03/2021; Hợp đồng cầm cố tài khoản số 2021/TG-VKD.3000 ngày 08/04/2021; Hợp đồng bảo đảm số : 0222/MMTB-VKD ngày 16/05/2022 máy móc thiết bị; Hợp đồng bảo đảm số : 0322/XE-VKD ngày 16/05/2022 phương tiện vận tải.

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 24.953.654.148 VND

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là khoản vay của:

+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4703-LAV-202201003 ngày 26/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Diên Khánh. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng: 6,8%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước khoáng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà xưởng.

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 22.000.731.752 VND

Chi tiết các khoản vay dài hạn**(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay của:**

+ Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 131/DN/TDH/2022 ngày 28/11/2022, số tiền cho vay tối đa của hợp đồng là 3.500.000.000 VND, giải ngân lần 1 ngày 30/11/2022 số tiền 1.747.102.500 VND.

Lãi suất cho vay cố định 11%/năm trong 02 năm đầu, sau thời gian cố định: lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + biên độ theo thông báo của Vietcombank.

Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp số: 192/DN/BD/2022 ngày 28/11/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	7.531.898.841	127.728.500	70.135.549.561	243.680.243.544	1.835.088.314.552						
Tăng vốn trong kỳ	-	-	(393.858.270)	-	-	(2.360.420.965)	10.223.279.235	7.469.000.000						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	114.836.086.249	17.219.164.927	132.055.251.176						
Tăng/giảm do hợp nhất WFC	-	-	-	-	-	(2.454.127.421)	47.493	(2.454.079.928)						
Tăng khác do Hợp nhất Vikoda	-	-	-	-	-	12.100.241.753	31.074.319.951	43.174.561.704						
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	-	(707.888.187)	(24.498.026)	(732.386.213)						
Số dư tại ngày đầu kỳ này	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.138.040.571	127.728.500	191.549.440.990	302.172.557.124	2.014.600.661.291							
Số dư tại ngày đầu kỳ này sau hội tố	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.138.040.571	127.728.500	191.549.440.990	302.172.557.124	2.014.600.661.291							
Tăng vốn trong kỳ (i)	492.108.410.000	(343.200.000)	-	-	-	(42.274.707.714)	(5.025.995.628)	(47.300.703.342)						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(878.489.870)	(37.877.404)	(916.367.275)						
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại WFC	-	-	-	-	-	(128.408.269.974)	(57.504.581.626)	(185.912.851.600)						
Giảm do tăng tỷ lệ sở hữu tại Vikoda	-	-	-	-	-	(1.380.481.335)	1.380.481.335	-						
Giảm do tăng vốn tại FC	-	-	-	-	-	-	(5.238.455.320)	(5.238.455.320)						
Tăng/giảm do WF chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	162.845.322.494	163.086.077.400						
Tăng/giảm do thoái vốn tại WFC	-	-	-	-	-	(10.748.622.499)	78.748.622.499	68.000.000.000						
Tăng/giảm do WFC thoái vốn tại TSS	-	-	-	-	-	(16.424.480.678)	(77.175.519.324)	(93.600.000.001)						
Tăng/giảm do TSC tăng vốn tại TSS	-	-	-	-	-	-	400.164.554.151	2.404.483.571.155						
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.968.589.250.000	36.788.854.106	7.138.040.571	127.728.500	(8.324.856.173)	400.164.554.151	2.404.483.571.155							

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Thông tin chung về tăng vốn cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
2	Vốn điều lệ trước khi phát hành	1.476.480.840.000 đồng;
3	Số cổ phiếu trước khi phát hành	147.648.084 cổ phiếu;
4	Cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu;
5	Số cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084 cổ phiếu;
6	Số cổ phiếu dự kiến chào bán	49.216.028 cổ phiếu;
7	Giá trị phát hành theo mệnh giá	492.160.280.000 đồng;
8	Giá chào bán	10.000 đồng/cổ phiếu;
9	Vốn điều lệ sau phát hành	1.968.641.120.000 đồng;
10	Số cổ phiếu dự kiến sau phát hành	196.864.112 cổ phiếu;
11	Đối tượng chào bán	Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu;
12	Phương thức phát hành	Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Thông tin chung về tăng vốn cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

13	Tỷ lệ phát hành	Tỷ lệ phát hành 3:1: Mỗi cổ đông sở hữu 03 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua và cứ 01 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu mới. Số lượng chào bán không vượt quá tổng khối lượng chào bán dự kiến là: 49.216.028 cổ phiếu.
14	Xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không được phân phối hết	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng cổ phiếu mới phát hành để chào bán cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Phần lẻ thập phân phát sinh (nếu có) sẽ hủy bỏ. Số cổ phần chưa chào bán hết (sau đây gọi tắt là: "số cổ phiếu còn lại") là số cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán. - Đối với số cổ phiếu còn lại nêu trên, HĐQT sẽ chào bán cho các cổ đông, nhà đầu tư khác có nhu cầu, với các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá bán: 10.000 đồng/cổ phiếu + Là nhà đầu tư trong nước quan tâm và bày tỏ mong muốn mua cổ phiếu TSC. + Cổ đông, nhà đầu tư mua cổ phiếu do phân phối hết không dẫn đến việc làm tăng tỷ lệ sở hữu của từng nhà đầu tư, cổ đông lên mức phải thực hiện chào mua công khai.
15	Hạn chế chuyển nhượng	Số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Số cổ phiếu còn lại khi chào bán cho đối tượng khác theo quyết định của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật, nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt phát hành.
16	Thời gian nhận tiền mua cổ phiếu	Từ ngày 08/04/2022
17	Ngày hoàn thành đợt chào bán	Ngày 11/05/2022
18	Số cổ phiếu chào bán thành công	49.210.841 cổ phiếu
19	Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán	492.108.410.000 đồng
20	Vốn điều lệ sau ngày kết thúc phát hành	1.968.589.250.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	196.858.925	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	196.858.925	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	196.858.925	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	196.858.925 10.000	147.648.084 10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP.
Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ USD	93.257,96	277.028,49
Ngoại tệ EUR	308,96	520,42

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh sản phẩm nông nghiệp: kinh doanh các mặt hàng nông nghiệp.
- Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.
- Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.
- Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND	Số đầu kỳ	VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	1.658.042.685.094	VND	544.988.320.789	VND	188.642.133.723	VND	1.583.935.383.205	VND	(1.672.126.582.243)		2.303.481.940.568	
Tổng tài sản hợp nhất											2.303.481.940.568	
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	114.111.136.361	VND	40.695.648.955	VND	839.583.715	VND	159.406.063.699	VND	(26.171.153.453)		288.881.279.277	
Tổng nợ phải trả hợp nhất											288.881.279.277	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Kỳ trước	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND					
Doanh thu							VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	131.414.238.850	278.941.618.143	-	107.124.773.852	-	-	517.480.630.845
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	532.000.000	-	-	-	(532.000.000)	-	-
Tổng doanh thu	131.946.238.850	278.941.618.143	-	107.124.773.852	(532.000.000)	-	517.480.630.845
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Giá vốn	125.212.671.731	226.708.984.629	-	66.192.834.923	-	(492.000.000)	417.622.491.283
Lãi gộp	6.733.567.119	52.232.633.514	-	40.931.938.929	(40.000.000)	-	99.858.139.562
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(11.412.512.147)	-	-	(11.412.512.147)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	1.876.565.145	41.446.334.190	265.325.886	25.485.128.279	47.297.938.620	-	116.371.292.120
Lãi (lỗ) khác	9.137.875	118.746.962	(10)	330.178.406	-	-	458.063.233
Doanh thu tài chính	15.900.087.817	12.419.583.954	213.553.326	158.192.846.141	83.561.502.465	-	270.287.573.703
Chi phí tài chính	(21.150.209.512)	430.940.058	(2.847.837.205)	112.417.886.675	16.546.620.457	-	105.397.400.473
Lợi nhuận trước thuế	41.916.437.178	22.893.690.182	2.796.064.635	50.139.436.375	19.676.943.388	-	137.422.571.758
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.576.445.101	4.566.344.669	338.935.731	3.373.941.576	-	-	11.855.667.077
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	(6.488.346.495)	(6.488.346.495)
Lợi nhuận trong năm	38.339.992.077	18.327.345.513	2.457.128.904	46.765.494.799	26.165.289.883	-	132.055.251.176

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

MÃU SỐ B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Tại ngày cuối kỳ	Sản phẩm nông nghiệp		Chế biến thực phẩm		Giống cây trồng		Hàng tiêu dùng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Tài sản												
Tài sản bộ phận	2.227.764.507.057	437.905.347.667	193.550.601.992	1.676.805.225.754	(1.904.970.914.965)							2.631.054.767.505
Tổng tài sản hợp nhất												2.631.054.767.505
Nợ phải trả												
Nợ phải trả bộ phận	61.514.475.382	60.155.126.414	1.711.965.796	96.878.329.196	6.311.299.560							226.571.196.348
Tổng nợ phải trả hợp nhất												226.571.196.348
Kỳ này												
Doanh thu												
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	322.159.554.646	309.694.745.142	-	265.968.670.481	(149.673.100)							897.673.297.169
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	260.000.000	-	-	-	(260.000.000)							-
Tổng doanh thu	322.419.554.646	309.694.745.142	-	265.968.670.481	(409.673.100)							897.673.297.169
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Giá vốn	320.736.590.110	241.048.063.464	-	160.845.742.991	(240.000.000)							722.390.396.565
Lãi gộp	1.682.964.536	68.646.681.678	-	105.122.927.490	(169.673.100)							175.282.900.604
Lãi lỗ liên doanh, liên kết	-	-	-	(12.079.997.051)	-							(12.079.997.051)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	22.133.745.824	47.492.275.621	1.050.191.779	105.439.500.257	63.176.251.295							239.291.964.776
Lãi (lỗ) khác	1.886.702.703	(120.275.106)	-	1.142.574.745	-							2.909.002.342
Doanh thu tài chính	185.926.341.210	5.474.295.425	6.393.432.469	7.755.662.768	(126.330.451.796)							79.219.280.076
Chi phí tài chính	34.146.447.646	24.989.874.022	93.236.690	11.707.829.443	(26.257.981.149)							44.679.406.652
Lợi nhuận trước thuế	133.215.814.979	1.518.552.354	5.250.004.000	(15.206.161.748)	(163.418.395.042)							(38.640.185.457)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.662.542.037	410.795.060	1.213.917.812	1.513.758.251	-							5.801.013.160
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	2.859.504.724							2.859.504.724
Lợi nhuận trong năm	130.553.272.942	1.107.757.294	4.036.086.188	(16.719.919.999)	(166.277.899.766)							(47.300.703.341)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	322.368.664.762	131.414.238.850
- Doanh thu bán thành phẩm	589.766.321.295	390.619.766.020
Cộng	912.134.986.057	522.034.004.870
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	10.177.618.775	3.932.198.824
- Giảm giá hàng bán	2.686.719.775	-
- Hàng bán bị trả lại	1.597.350.338	621.175.201
	14.461.688.888	4.553.374.025
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	897.673.297.169	517.480.630.845

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán của hàng hoá	321.038.201.608	125.212.671.731
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	399.101.843.861	290.081.138.593
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.395.866.833	2.328.680.959
- Giá vốn khác	(145.515.737)	-
Cộng	722.390.396.565	417.622.491.283

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.022.724.987	171.033.845.075
Chi phí nhân công	136.624.160.566	83.811.875.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.665.882.044	21.052.089.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.418.214.751	58.118.301.612
Chi phí dự phòng	20.679.563.822	(684.633.933)
Chi phí khác bằng tiền	43.254.623.790	27.960.748.264
Cộng	590.665.169.959	361.292.226.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.884.112.684	488.616.281
Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.837.098	119.448.362
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	42.673.787.879	42.636.522.121
Lãi trái phiếu	-	129.848.888.889
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.524.813.542	2.519.959.549
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	30.229.578.873	10.194.102.816
Doanh thu tài chính khác	1.752.150.000	84.480.035.685
Cộng	<u>79.219.280.076</u>	<u>270.287.573.703</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.732.496.913	3.703.721.598
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	1.658.246.302	729.297.948
Lỗ bán các khoản đầu tư	31.632.595.000	100.100.111.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.176.305.937	706.966.830
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và	479.762.500	(384.387.501)
Chi phí tài chính khác	-	541.689.925
Cộng	<u>44.679.406.652</u>	<u>105.397.400.473</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	47.814.647.697	21.349.554.629
Chi phí vật liệu bao bì	4.245.022.547	331.781.142
Chi phí đồ dụng cụ, đồ dùng	881.664	28.770.350
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.920.494	117.269.078
Chi quảng cáo, sự kiện, chi phí vận chuyển, dịch vụ mua ngoài	47.522.148.945	36.750.570.129
Chi phí bằng tiền khác	17.544.525.058	6.620.671.606
Cộng	<u>117.283.146.405</u>	<u>65.198.616.934</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	17.564.559.244	9.754.270.387
Chi phí vật liệu quản lý	186.175.535	76.400.600
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.686.628	253.553.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.384.499.703	1.851.538.944
Thuế, phí và lệ phí	494.804.474	474.671.848
Chi phí dự phòng	19.669.385.918	(3.032.696.703)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.649.524.911	2.645.878.413
Chi phí bằng tiền khác	14.426.715.093	6.813.105.584
Lợi thế Thương mại	63.385.466.865	32.335.952.699
Cộng	<u>122.008.818.371</u>	<u>51.172.675.186</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.801.013.160	11.855.667.077

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(42.274.707.713)	114.836.086.249
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	179.331.776	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(236)	778
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

a) CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ (*)
2	Công ty Cổ phần Cap Paradan Mũi Dinh	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Liên kết Truyền thông	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
4	Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Goda	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
5	Công ty TNHH Thương mại Thăng Long Hà Nội	Công ty có liên quan tới thành viên HĐQT
6	Công ty cổ phần Today Cosmetics	Công ty có liên quan tới thành viên BKS
7	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết
8	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Cùng chung công ty mẹ
9	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Cùng chung công ty mẹ
10	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
11	Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
12	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
13	Công ty cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Cùng chung công ty mẹ
14	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Cùng chung công ty mẹ
15	Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và trang thiết bị y tế	Cùng chung công ty mẹ
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Charlotte	Cùng chung công ty mẹ
17	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

(*) Tỷ lệ biểu quyết tại đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vào TSC chỉ đạt 41,07%, tuy nhiên Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T vẫn là Công ty mẹ của TSC do Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Mua hàng		23.615.962	193.415.662
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		642.361.644	1.518.301.371
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Liên quan HĐQT		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		2.256.301.712	788.092.194
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, tư vấn		4.667.225.412	2.110.684.156
Mua hàng hóa, dịch vụ		69.804.543	1.435.648.856
Vay ngắn hạn		80.170.720.000	-
Lãi vay phải trả		1.174.409.319	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng công ty mẹ		
Chi phí Hợp tác đầu tư		-	729.297.948
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		8.180.561.946	5.067.029.872
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng công ty mẹ		
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư		3.906.814.799	1.830.428.283
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết		
Phải thu từ bán hàng		116.388.395	116.388.395
Phải thu khác		5.251.988.160	5.270.200.793
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		7.600.000.000	35.090.000.000
Phải thu lãi Hợp tác đầu tư		467.835.616	1.535.397.261
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Liên quan HĐQT		
Phải thu Gốc Hợp tác đầu tư		33.910.000.000	25.410.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		3.379.526.787	1.123.225.075
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả thuê văn phòng, tư vấn		2.432.736.216	1.353.112.425
Phải thu khách hàng		20.238.135	18.960.448
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		174.000.000.000	119.196.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		3.040.027.396	6.418.933.434
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu khoản hợp tác đầu tư		-	69.280.000.000
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		-	1.388.134.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập HĐQT, BKS	252.000.000	252.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị	192.000.000	192.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	45.290.323	48.000.000
Ông Phan Minh Sáng	16.300.000	36.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	36.000.000	36.000.000
Bà Tường Thị Thu Hạnh	36.000.000	36.000.000
Ông Đỗ Thế Cao	16.300.000	36.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thanh	19.700.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoài	22.409.677	-
Bà Nguyễn Thị Nga	19.700.000	-
Thu nhập của Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	24.000.000	16.266.667
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	8.150.000	18.000.000
Bà Trần Thị Minh Phương	8.150.000	18.000.000
Bà Ninh Thị Phương	-	7.733.333
Ông Phạm Ngọc Hùng	9.850.000	-
Bà Phạm Thị Thương	9.850.000	-
- Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	105.740.743	569.721.910
Ông Phan Minh Sáng	-	559.721.910
Bà Võ Thị Hồng Thắm	17.824.076	-
Ông Chu Thanh Quân	87.916.667	10.000.000
Cộng	357.740.743	821.721.910

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV năm 2022 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất được lập cùng kỳ năm trước.




Võ Thị Hồng Thắm
Tổng giám đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 1 năm 2023



Lê Thị Thương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu